

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	57,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-12.9%	-2.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.99
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

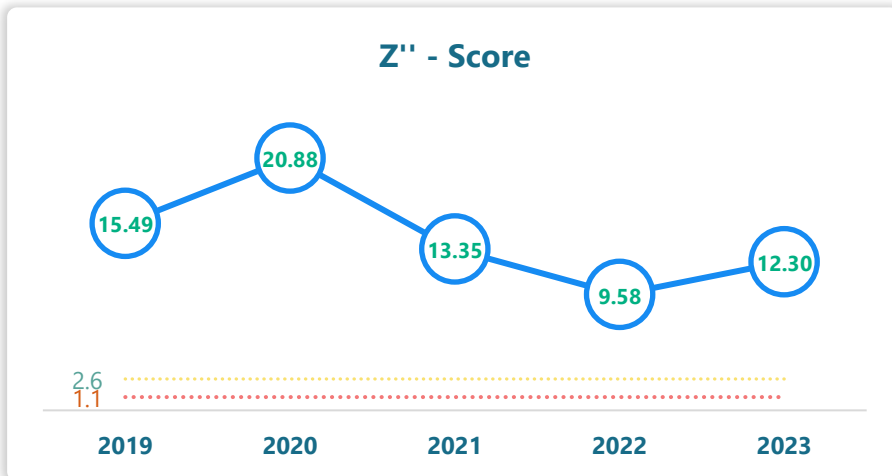
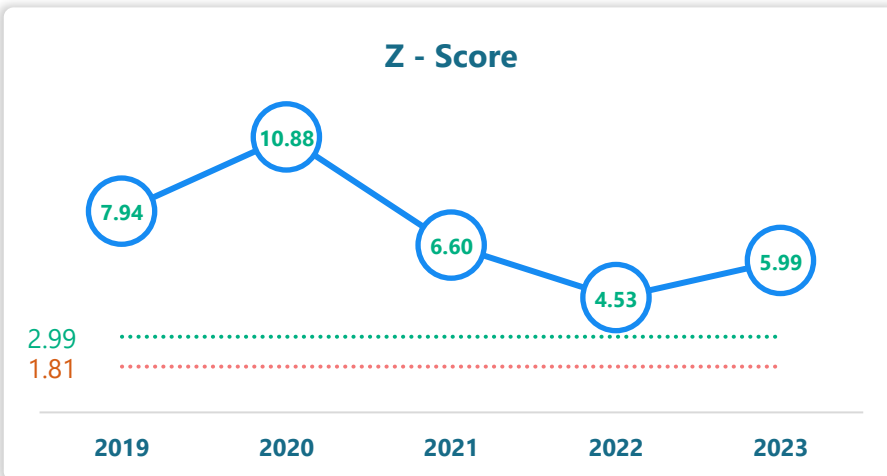
Hệ số nguy cơ phá sản	12.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,719		▲ 126
tỷ VNĐ		▲ 7.9%

LN sau thuế	2023	YoY
183		▼ 17.0
tỷ VNĐ		▼ 8.4%

ROE	2023	+/- YoY
12.3%		▼ 1.9%

ROA	2023	+/- YoY
9.9%		▼ 1.6%



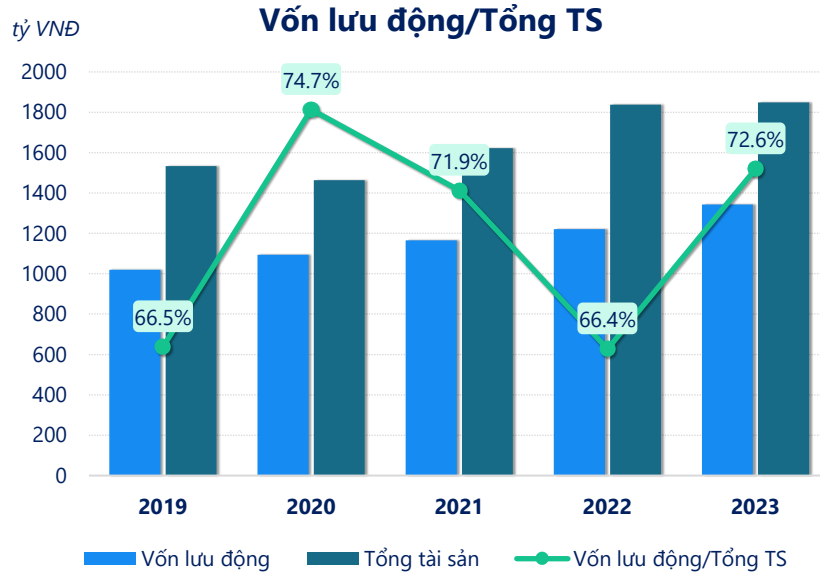
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DMC** năm **2023** đạt **5.99**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.53). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **12.30** > **2.6**, cho thấy **DMC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **DMC** ghi nhận doanh thu thuần **1,719** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **183.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.93%** và **giảm 8.37%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

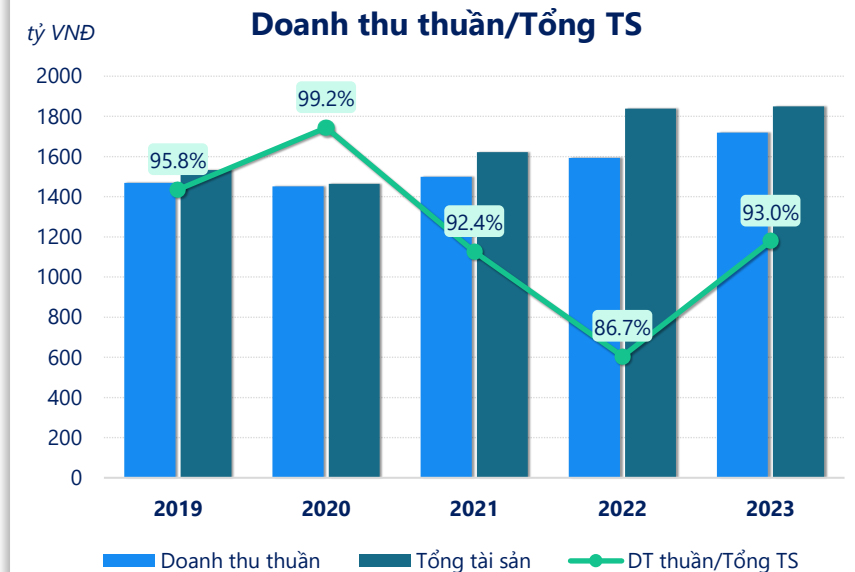
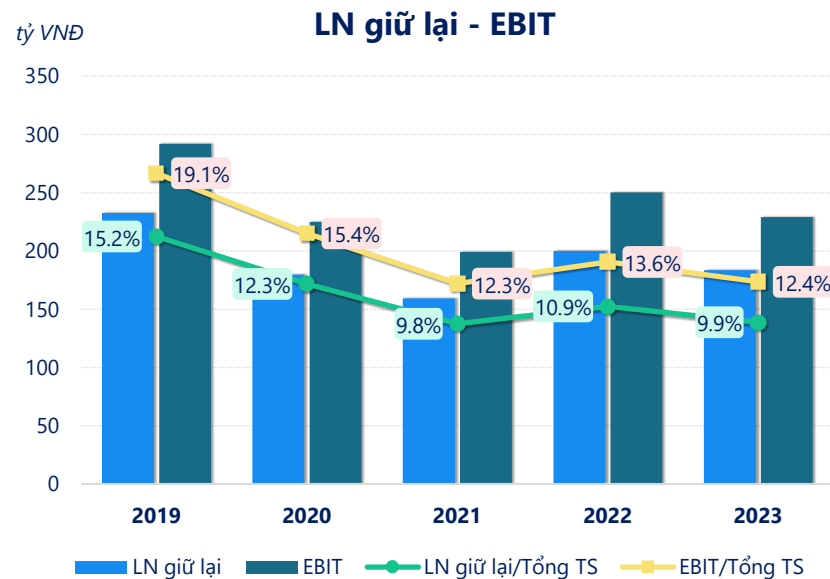
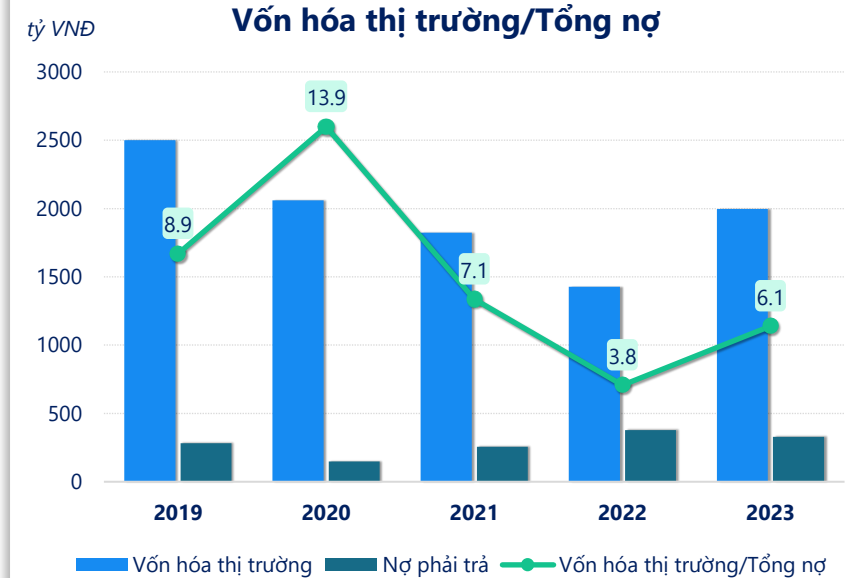
# CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.08**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,837</b>	<b>1,838</b>	<b>0.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,660</b>	<b>1,599</b>	<b>3.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	109	47.5	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480	405	18.5%
Phải thu ngắn hạn	718	739	-2.9%
Hàng tồn kho	348	403	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	4.40	7.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>177</b>	<b>239</b>	<b>-25.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	159	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.54	11.4	-24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	67.6	-74.0%
Tài sản dài hạn khác	1.71	0.94	82.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>317</b>	<b>378</b>	<b>-16.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>316</b>	<b>378</b>	<b>-16.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	268	317	-15.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.38</b>	<b>0.14</b>	<b>174%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,520</b>	<b>1,460</b>	<b>4.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,520</b>	<b>1,460</b>	<b>4.2%</b>
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,468</b>	<b>1,452</b>	<b>1,498</b>	<b>1,593</b>	<b>1,719</b>
Giá vốn hàng bán	976	1,013	1,097	1,140	1,347
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>493</b>	<b>438</b>	<b>402</b>	<b>453</b>	<b>372</b>
Doanh thu HĐTC	20.0	17.7	14.3	23.6	44.2
Chi phí TC	1.35	-0.76	2.71	10.1	5.21
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.16</b>	<b>0.37</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	146	153	145	146	114
Chi phí QLDN	79.9	81.9	70.3	72.2	75.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>286</b>	<b>222</b>	<b>198</b>	<b>248</b>	<b>222</b>
Lợi nhuận khác	5.31	2.97	1.24	2.27	6.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>291</b>	<b>225</b>	<b>199</b>	<b>250</b>	<b>229</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>233</b>	<b>180</b>	<b>159</b>	<b>200</b>	<b>183</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>233</b>	<b>180</b>	<b>159</b>	<b>200</b>	<b>183</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	-44.8	162	274	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.1	141	-97.8	-225	4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	79.5	98.4	108	85.4	47.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>18.9</b>	<b>9.16</b>	<b>-22.1</b>	<b>-37.9</b>	<b>66.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0.00	-0.03
Tiền cuối kỳ	98.4	108	85.4	47.5	114